CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=THUẬN LỢI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3800100376
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.28 17:33:33+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ

MST : 38001 00376

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I – NĂM 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	Năm 2025	Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn**		**2.603.563.427.188**	**2.534.317.435.122**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**280.130.695.344**	**286.178.224.380**
111	1. Tiền		77.234.823.914	70.800.694.977
112	2. Các khoản đương đương tiền		202.895.871.430	215.377.529.403
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.02**	**1.992.241.899.670**	**1.809.298.603.510**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.992.241.899.670	1.809.298.603.510
130	**III. Các khoản phải thu**		**51.087.401.419**	**41.623.237.227**
131	1. Phải thu của khách hàng	**V.03**	29.925.932.291	24.221.719.061
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**V.04**	2.149.222.573	1.046.312.544
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	**V.05**	23.941.028.261	21.283.987.328
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		**(4.928.781.706)**	**(4.928.781.706)**
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.06**	**175.426.706.709**	**258.341.184.419**
141	1. Hàng tồn kho		178.230.331.378	261.144.809.088
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		**(2.803.624.669)**	**(2.803.624.669)**
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**104.676.724.046**	**138.876.185.586**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	**V.07**	874.494.504	394.106.198
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.839.719.515	33.946.870.170
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**V.08**	69.962.510.027	104.535.209.218
200	**B . Tài sản dài hạn**		**2.123.855.643.915**	**2.218.000.978.730**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**9.821.075.271**	**9.942.512.347**
215	1.Phải thu về cho vay dài hạn			
218	2. Phải thu dài hạn khác	**V.05**	9.821.075.271	9.942.512.347
220	**II. Tài sản cố định**		**1.298.430.975.740**	**1.335.846.418.666**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	**V.09**	**1.296.647.517.531**	**1.334.032.330.587**
222	*- Nguyên giá*		*2.610.416.505.271*	*2.624.982.556.067*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(1.313.768.987.740)*	*(1.290.950.225.480)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	**V.10**	***1.783.458.209***	***1.814.088.079***
228	*- Nguyên giá*		*4.405.734.189*	*4.352.780.838*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(2.622.275.980)*	*(2.538.692.759)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**V.11**	**113.222.937.706**	**116.069.002.582**
231	*- Nguyên giá*		228.050.689.048	228.050.689.048
232	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(114.827.751.342)	(111.981.686.466)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.12**	***212.342.078.726***	***211.224.540.050***
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2.813.170.116	2.798.980.116
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		209.528.908.610	208.425.559.934
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**V.02**	**111.076.146.369**	**165.076.146.369**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.733.870.000	127.733.870.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		**(18.657.723.631)**	**(18.657.723.631)**
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	56.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**378.962.430.103**	**379.842.358.716**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	**V.07**	378.962.430.103	379.842.358.716
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.727.419.071.103**	**4.752.318.413.852**

NGUỒN VỐN

300	**C . Nợ phải trả**		**1.256.953.020.253**	**1.376.980.370.386**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**189.881.843.883**	**303.416.233.049**
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	**V.13**	12.784.794.405	14.787.066.175
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**V.14**	19.010.443.824	24.821.534.792
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**V.08**	6.778.863.021	21.140.030.125
314	4. Phải trả người lao động		79.940.970.778	161.885.852.759
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	**V.15**	235.354.114	587.613.167
318	6. Doanh thu Chờ phân bổ ngắn hạn	**V.16**	41.047.472.831	42.724.877.856
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	**V.17**	15.348.112.839	14.222.118.929
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	**V.18**		
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		14.735.832.071	23.247.139.246
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.067.071.176.370**	**1.073.564.137.337**
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		30.162.963.577	30.162.963.577
336	6. Doanh thu Chờ phân bổ dài hạn	**V.16**	925.712.010.392	932.326.600.807
337	4. Phải trả dài hạn khác	**V.17**	183.714.854	183.714.854
338	5. Vay và thuê tài chính dài hạn	**V.18**		
341	6. Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	**VI.19**	8.858.700.012	8.737.070.564
343	7. Qũy phát triển khoa học và công nghệ		102.153.787.535	102.153.787.535
400	**D .Vốn chủ sở hữu**		**3.470.466.050.850**	**3.375.338.043.466**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**3.470.466.050.850**	**3.375.338.043.466**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		868.859.320.000	868.859.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		868.859.320.000	868.859.320.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		201.469.994.853	201.469.994.853
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)			
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		163.352.275.254	164.927.920.295
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		-943.901.592.632	-943.901.592.632
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		482.929.809.149	398.412.386.551
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		378.412.386.551	109.477.279.011
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		104.517.422.598	288.935.107.540
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		809.953.058.962	797.766.829.135
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
431	1. Nguồn kinh phí			
440	**Tổng cộng nguồn vốn**		**4.727.419.071.103**	**4.752.318.413.852**

Ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người Lập Biểu	Phụ Trách Kế toán	Tổng Giám Đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Hữu Việt	Hồ Cường

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
				QUÝ I/2025	QUÝ I/2026	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàngvà cung cấp dịch vụ	1	VI.25	**202.585.193.845**	**379.743.482.890**	**379.743.482.890**	**202.585.193.845**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4.012.963	259.407.998	259.407.998	4.012.963
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**202.581.180.882**	**379.484.074.892**	**379.484.074.892**	**202.581.180.882**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	106.910.563.021	232.856.834.085	232.856.834.085	106.910.563.021
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**95.670.617.861**	**146.627.240.807**	**146.627.240.807**	**95.670.617.861**
6	**Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	23.711.999.628	28.915.418.170	28.915.418.170	23.711.999.628
8	Chi phí tài chính	23	VI.28	249.940.053	1.314.359.062	1.314.359.062	249.940.053
9	Trong đó : Chi phí lãi vay	24					
10	Chi phí bán hàng	25		3.552.227.412	2.610.680.242	2.610.680.242	3.552.227.412
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.641.217.198	22.484.102.589	22.484.102.589	22.641.217.198
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**92.939.232.826**	**149.133.517.084**	**149.133.517.084**	**92.939.232.826**
13	Thu nhập khác	31		6.808.817.763	5.546.721.010	5.546.721.010	6.808.817.763
14	Chi phí khác	32		4.366.381.041	4.531.820.661	4.531.820.661	4.366.381.041
15	Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		**2.442.436.722**	**1.014.900.349**	**1.014.900.349**	**2.442.436.722**
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		**95.381.669.548**	**150.148.417.433**	**150.148.417.433**	**95.381.669.548**
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	19.193.079.661	31.469.909.219	31.469.909.219	19.193.079.661
18	Chi phí thuếTNDN hoãn lại	52	VI.30		121.629.448	121.629.448	
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		**76.188.589.887**	**118.556.878.766**	**118.556.878.766**	**76.188.589.887**
20	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		**65.324.374.110**	**104.517.422.598**	**104.517.422.598**	**65.324.374.110**
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		**10.864.215.777**	**14.039.456.168**	**14.039.456.168**	**10.864.215.777**
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**752**	**1.203**	**1.203**	**752**
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		**752**	**1.203**	**1.203**	**752**

Ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người Lập Biểu	Phụ Trách Kế Toán	Tổng Giám Đốc
Võ Duy Hưởng	Nguyễn Hữu Việt	Hồ Cường

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2026	Năm 2025
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***150,148,417,433***	***95,381,669,548***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	34,286,400,243	30,730,307,863
- Các khoản dự phòng	03	-	(1,546,056,062)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(125,728,170)	259,892,622
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(85,699,147,155)	(71,370,670,982)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***98,609,942,351***	***53,455,142,989***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11,778,065,819	9,061,355,536
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	695,910,582	(21,975,362,951)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(89,672,620,055)	20,536,836,428
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	399,540,307	(914,508,299)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20,077,042,037)	(209,839,867)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	201,129,280,459	208,584,859,469
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(239,520,414,210)	(280,239,400,601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(36,657,336,784)***	***(11,700,917,296)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,983,805,675)	(2,298,320,410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(170,428,488,783)	(241,501,668,074)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	179,180,374,390	207,774,827,667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26,081,455,986	15,797,353,593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***30,849,535,918***	***(20,227,807,224)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2026	Năm 2025
(1)	(2)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(114.000.000)	(283.896.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(114.000.000)***	***(283.896.850)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(5.921.800.866)**	**(32.212.621.370)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**286.178.224.380**	**325.585.437.397**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(125.728.170)	259.892.622
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**280.130.695.344**	**293.632.708.649**

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người Lập Biểu	Phụ Trách Kế Toán	Tổng Giám Đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Hữu Việt	Hồ Cường

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 3800100376 ngày 02/08/2025 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi , tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 đồng (Tám trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, ba trăm hai chục ngàn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam_ Công Ty Cổ Phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
02	Cổ đông khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
	Cộng	**868.859.320.000**	**86.885.932**	**100%**

Người đại diện theo Pháp luật:

Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Thẻ căn cước công dân: 056065000226 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/01/2025; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai).

Ông Hồ Cường - Tổng Giám Đốc - Sinh năm : 27/01/1966 ; số định Danh cá nhân : 074066010256; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Phố 2, Xã Phú Giáo, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi

bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.
Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chínhhợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chínhhợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/03/2026, Công ty có chin (08) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
Stt	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai
02	Đội Sản Xuất An Bình	Ấp Bình Thăng, Xã Phú Giáo, TP. HCM
03	Đội Sản Xuất Tân Lập	Ấp 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
04	Đội Sản Xuất Thuận Phú	Ấp Thuận Phú 3, xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai
05	Đội Sản Xuất Tân Hưng	Ấp Suối Nhung, xã Tân Lợi, Tỉnh Đồng Nai
06	Đội Sản Xuất Tân Thành	Ấp 3, phường Đồng Xoài, tỉnh Đồng Nai
07	Xí nghiệp Chế biến Thuận Phú	Ấp Thuận Phú 2, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai
08	Đội Sản Xuất Đắk Nông	Thôn Ba Tầng, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Đồng Nai	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

02. Đơnvị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chínhhợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao %*
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80

- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và

công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).
Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TÌNH BÀY TÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.615.553.421	1.208.749.338
Tiền gửi ngân hàng	75.619.270.493	69.591.945.639
Các khoản tương đương tiền	202.895.871.430	215.377.529.403
Cộng	**280.130.695.344**	**286.178.224.380**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
+ Ngắn hạn	**1.992.241.899.670**	**1.992.241.899.670**	**1.809.298.603.510**	**1.809.298.603.510**
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.953.814.607.117	1.953.814.607.117	1.773.435.114.185	1.773.435.114.185
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	**38.427.292.553**	**38.427.292.553**	**35.863.489.325**	**35.863.489.325**
+ Lãi tiền gửi	38.427.292.553	38.427.292.553	35.863.489.325	35.863.489.325
+ Dài hạn	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**56.000.000.000**	**56.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
- Trái phiếu				0
Tổng Cộng	**1.994.241.899.670**	**1.994.241.899.670**	**1.865.298.603.510**	**1.865.298.603.510**

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công Ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	10.012.637.856	6.936.518.349
Công ty TNHH Cao Su Bình Phước Kratie	1.588.479.724	
Công ty CP FSC Việt Nam (Cty CP Kim Tín MĐP Đồng phú)	2.485.980.997	466.091.687
Công ty TNHH Freewell VN		304.751.374
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)	729.523.288	726.363.503
Công Ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.521.956.624	
Phạm Thị Thanh	4.433.061.365	4.433.061.365
Hộ Kinh Doanh Thêm Kiều	1.033.485.800	1.033.485.800
CN công ty TNHH Plastic Unigreen		417.267.975
Công Ty Cổ Phần Con Cưng	524.101.745	637.020.757
Công Ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV Huyndai	281.352.620	281.352.620
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM		262.891.591
Chi Nhánh Công Ty TNHH Thương Mại Nochy- CN Bình Phước	296.798.130	126.657.720
Công Ty TNHH TM DV Chế Biến Gỗ Thiên Dương		178.000.000
Công Ty TNHH Công Nghiệp Dệt May HANGLITAI		262.917.546
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.018.554.142	8.155.338.774
Cộng	**29.925.932.291**	**24.221.719.061**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất TX Đồng Xoài-Bình Phước	135.000.000	135.000.000
Công Ty TNHH Tư Vấn và Chuyển Giao Công Nghệ Môi Trường Thăng Long	209.846.000	209.846.000
Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Hà Nội	688.440.000	
Công ty CP ĐT và TM PCCC Hải Phát	117.973.562	
CÔNG TY TNHH INTERTEK VIỆT NAM	121.365.000	
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC - QUY HOẠCH A.A.P	103.574.367	
Amv Resources Sdn.Bhd	159.579.744	159.579.744
Công Ty TNHH Môi Trường Và Đầu Tư Phát triển Hải Dương	189.466.800	189.466.800
Công Ty CP Chứng Khoán FPT - Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh	19.250.000	19.250.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	404.727.100	333.170.000
Cộng	**2.149.222.573**	**1.046.312.544**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tạm ứng	10.113.839.229	7.920.206.421
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKP	11.875.740.962	11.949.821.011
Phải thu về Bảo Hiểm Xã Hội , KPCĐ	238.516.418	238.516.418
Phải thu khác ngắn hạn	1.712.931.652	1.175.443.478
Cộng	**23.941.028.261**	**21.283.987.328**

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.536.472.683	3.657.909.759
Kinh Phí Hỗ Trợ BHXH, BHYT, BHTN Cho lao động là người Dân Tộc Thiểu Số	6.284.602.588	6.284.602.588
Cộng	**9.821.075.271**	**9.942.512.347**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	21.798.448.092	43.357.922.296
Công cụ, dụng cụ	11.371.936.256	14.244.317.367
Chi phí SXKD dở dang	12.038.303.414	35.552.857.654
Thành phẩm tồn kho	129.919.644.794	164.908.774.511
Hàng hóa tồn kho	338.098.571	353.877.814
Hàng gửi đi bán	2.763.900.251	2.727.059.446
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.803.624.669)	(2.803.624.669)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**175.426.706.709**	**258.341.184.419**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	874.494.504	394.106.198
Cộng	**874.494.504**	**394.106.198**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT	209.198.959	
Thuế TNDN	20.752.746.835	45.393.958.983
Thuế TNCN	5.319.531.858	5.352.003.831
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	43.681.032.375	53.781.369.392
Thuế TN		1.350.692
Thuế khác		6.526.320
Cộng	**69.962.510.027**	**104.535.209.218**

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi Tính	TSCD Vô Hình Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	**1.457.089.859**	**2.702.387.470**	**193.303.509**	**4.352.780.838**
Tăng trong năm		**56.000.000**	-	**56.000.000**
- Do mua sắm		56.000.000		**56.000.000**
- Do XDCB				-
- Tăng do chuyển đổi BCTC				-
- Tăng do sát nhập				-
Giảm trong năm	**1.480.222**	**1.566.427**	-	**3.046.649**
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	1.480.222	1.566.427		**3.046.649**
- Giảm do sát nhập				-
Số cuối năm	**1.455.609.637**	**2.756.821.043**	**193.303.509**	**4.405.734.189**
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	**346.539.356**	**2.013.426.136**	**178.727.267**	**2.538.692.759**
Tăng trong năm	**29.812.328**	**50.315.774**	**4.858.747**	**84.986.849**
- Do trích KH TSCĐ	29.812.328	50.315.774	4.858.747	84.986.849
- Tăng do chuyển đổi BCTC				-
- Tăng do sát nhập				-
Giảm trong năm	**(162.799)**	**1.566.427**	-	**1.403.628**
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(162.799)	1.566.427		**1.403.628**
- Giảm sát nhập				-
Số cuối năm	**376.514.483**	**2.062.175.483**	**183.586.014**	**2.622.275.980**
Giá trị còn lại	**1.079.095.154**	**694.645.560**	**9.717.495**	**1.783.458.209**
Số đầu năm	**1.110.550.503**	**688.961.334**	**14.576.242**	**1.814.088.079**
Số cuối năm	**1.079.095.154**	**694.645.560**	**9.717.495**	**1.783.458.209**

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.813.170.116	2.798.980.116
Cộng	**2.813.170.116**	**2.798.980.116**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	200.753.413.347	199.647.351.991
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	840.100.347	842.813.027
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	7.352.147.798	7.352.147.798
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	583.247.118	583.247.118
Cộng	**209.528.908.610**	**208.425.559.934**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Cộng		**0**

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026 VND
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	*0*	*0*
b. Góp vốn đầu tư	*127.733.870.000*	*127.733.870.000*
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	19.895.870.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	71.277.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
Cộng	**127.733.870.000**	**127.733.870.000**

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.657.723.631)	(18.657.723.631)
Cộng	**(18.657.723.631)**	**(18.657.723.631)**

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí trả trước dài hạn	378.962.430.103	379.842.358.716
Cộng	**378.962.430.103**	**379.842.358.716**

19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn	-	0
Vay ngân hàng	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	**0**

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công Ty TNHH Công Nghệ Tân Khoa		
ATPD Construction Trangding Co.,Ltd.	9.040.759.580	9.045.762.096
Công ty TNHH Điện Lực SNKRP	989.208.105	1.264.705.147
Trung Thong Trading and Service Co.,Ltd		310.729.045
CND Co., Ltd	870.134.919	881.279.841
Công Ty TNHH Cơ Khí XD Tăng Đông Hải		189.915.000
Khanh Hung Company Limitied		1.495.028.302
TIQE (Cambodia) Equipment Co., Ltd		362.537.805
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CAO SU	42.827.735	
Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt	13.824.396	
Công ty TNHH MTV xây dựng cầu đường Thăng Long	4.650.000	
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	6.773.600	
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NÔNG NGHIỆP VÀNG	142.263.630	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG TÍN CƯỜNG	62.438.032	
DEVELOPMEN CO; LTD	611.942.746	
Phải trả công ty khác	999.971.662	1.237.108.939
Cộng	**12.784.794.405**	**14.787.066.175**

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công Ty TNHH MTV Đặng Thái Gia		540.484.564
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Hùng Yên		
Công Ty Cổ phần Bất Động Sản Phát Đạt	3.639.269.184	3.639.269.184
Công Ty TNHH Cao Su T2T	1.183.933.800	
CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP HOÀNG TÂM PHÁT	396.000.000	
Cửa hàng Nệm giá gốc		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	13.156.046.759	
Công Ty Cổ Phần Cao Su Phú Thịnh		509.090.400
Công Ty TNHH MTV Hồng Tường		107.321.760
Công Ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi		1.005.943.617
Công Ty TNHH Nông Sản Miền Đông		660.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp		5.265.437.912
Công Ty Cổ Phần TM - XNK Huỳnh Hải Nam		1.162.844.597
CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐÔNG DƯƠNG		528.813.747
Công Ty TNHH Cao Su T2T		1.217.448.960
Hồ Minh Hiệp		1.635.606.840
Công Ty TNHH SX TM - XNK Duy Phương		1.060.605.000
Phan Tiến Cường		930.338.000
HAE YOUNG TRANDING CO.,LTD		990.302.760
GLOBAL GLORY LIMITED		4.999.685.841
Các Đối tượng khác	635.194.081	567.841.610
Cộng	**19.010.443.824**	**24.821.534.792**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT	658.474.058	1.348.898.893
Thuế TNDN	5.673.169.486	19.232.226.397
Thuế thu nhập cá nhân	64.800.640	478.680.924
Thuế tài nguyên	1.204.678	
Tiền thuê đất, tiền nhà đất		
Thuế Xuất khẩu n nhập khẩu	264.105.381	
Các loại thuế khác	117.108.778	80.223.911
Cộng	**6.778.863.021**	**21.140.030.125**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí phải trả khác	235.354.114	587.613.167
Cộng	**235.354.114**	**587.613.167**

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Nhận ký cược, ký quỹ	2.275.051.171	2.156.215.441
Kinh phí công đoàn	888.583.127	294.904.673
Quỹ phòng chống thiên tai	-	-
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	3.027.591.250	3.027.591.250
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.509.759.195	1.623.759.195
Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các Đội Sản Xuất	1.537.226.869	2.221.118.659
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	588.003.071	883.245.406
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Quang Minh Tiến	786.000.000	786.000.000
Các khoản phải trả khác	2.218.215.517	711.601.666
Cộng	**15.348.112.839**	**14.222.118.929**

25. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

25.1 Ngắn Hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Doanh Thu Chờ Phân Bổ Khu Công Nghiệp	27.103.664.840	27.172.169.865
Doanh Thu chờ phân bổ ngắn hạn khác	13.943.807.991	15.552.707.991
Cộng	**41.047.472.831**	**42.724.877.856**

25.2 Dài Hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Doanh Thu Chờ phân bổ Khu Công Nghiệp	925.712.010.392	932.326.600.807
Cộng	**925.712.010.392**	**932.326.600.807**

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.714.854	183.714.854
Cộng	**183.714.854**	**183.714.854**

27. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	102.153.787.535	102.153.787.535
	-	-
Cộng	**102.153.787.535**	**102.153.787.535**

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem phụ lục số 03 kèm theo)

28.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn góp của các cổ đông	868.859.320.000	868.859.320.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	*480.000.000.000*	*480.000.000.000*
+ Cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ đông khác	*388.859.320.000*	*388.859.320.000*
Cộng	**868.859.320.000**	**868.859.320.000**

28.3. Cổ phiếu	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu*

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số lượng	Chủng loại	31/03/2026 VND Quy cách	01/01/2026 VND Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:				
Mủ cao su quy khô	4,20	SVR 10 -35	*Hàng rời*	*Hàng mới*
	40,32	SVR CV 60 - 35	*Hàng rời*	*Hàng mới*
	60,48	RSS	*Hàng rời*	*Hàng mới*
Mủ cao su nước	252,70	*Latex HA*	*Mủ kem*	*Hàng mới*
Ngoại tệ các loại				
- Đồng Dollar Mỹ (USD)			868.192	687.944,91
- Đồng Eure (EUR)			100	100
- Đồng Riel (KHR)			10.387.219	91.460.856

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	379.743.482.890	202.585.193.845
Cộng	**379.743.482.890**	**202.585.193.845**

31. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Hàng bán bị trả lại	259.407.998	4.012.963
Chiết khấu thương mại		
Cộng	**259.407.998,00**	**4.012.963**

32. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	379.484.074.892	202.581.180.882
Cộng	**379.484.074.892**	**202.581.180.882**

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Giá vốn hàng bán	232.856.834.085	106.910.563.021
Cộng	**232.856.834.085**	**106.910.563.021**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.760.689.345	23.312.619.410
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh	151.514.217	382.142.476
Lãi bán ngoại tệ	3.214.608	17.237.742
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	**28.915.418.170**	**23.711.999.628**

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.276.753	
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá đầu tư dài hạn		239.507.115
Lỗ do bán ngoại tệ	390.000	10.432.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.123.968.733	
Chi phí tài chính khác	155.723.576	
Cộng	**1.314.359.062**	**249.940.053**

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Chi phí bán hàng	2.610.680.242	3.552.227.412
Cộng	**2.610.680.242**	**3.552.227.412**

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.484.102.589	22.641.217.198
Cộng	**22.484.102.589**	**22.641.217.198**

38. THU NHẬP KHÁC

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	5.546.721.010	6.808.817.763
Cộng	**5.546.721.010**	**6.808.817.763**

39. CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Chi phí khác	4.531.820.661	4.366.381.041
Cộng	**4.531.820.661**	**4.366.381.041**

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	31.469.909.219	19.193.079.661
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**31.469.909.219**	**19.193.079.661**

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại	121.629.448	0
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**121.629.448**	**0**

42. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2026	31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.157.307.718	15.738.910.203
Chi phí nhân công	75.282.702.188	68.996.064.272
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	916.341.453	1.578.227.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.427.916.122	29.911.500.425
Chi phí thuế phí và lệ phí	181.317.210	601.656.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.647.053.796	9.064.567.381
Chi phí khác bằng tiền	11.571.606.142	20.149.120.905
Trích lập quỹ khoa học trong năm		
Chi Phí Dự Phòng/Hoàn nhập dự phòng		
Cộng	**144.184.244.629**	**146.040.046.640**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ Này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	0	0
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ Này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	0	0
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.
Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	884.652.825
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	884.652.825
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	8.586.900
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	6.804.000
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần.	Bán mủ cao su	6.678.000.000
	Thu tiền bán mủ cao su	6.678.000.000
	Cổ Tức đã trả	

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Hội đồng quản trị	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Số đầu kỳ		0
Số phải trả trong kỳ	455.400.876	335.260.798
Số đã trả trong kỳ	(455.400.876)	(335.260.798)
Số còn phải trả cuối kỳ	**0**	**0**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.566.813.853	1.073.052.545
Tiền thưởng	0	0
Cộng	1.566.813.853	1.073.052.545

Thu nhập Ban kiểm soát		
Số phải trả trong kỳ	385.415.357	177.874.312
Số đã trả trong kỳ	(385.415.357)	(177.874.312)
Số còn phải trả cuối kỳ	**0**	**0**

d. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số nhân viên của công ty là: 3.273 người.

03. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	299.910.444.873	61.944.815.953	17.628.814.066	379.484.074.892
Lợi nhuận gộp từ từ bán hàng và cung cấp DV	**81.333.345.133**	**58.098.088.047**	**7.195.807.627**	**146.627.240.807**
Tổng chi phí mua TSCĐ	(3.983.805.675)			
Tài sản bộ phận	666.939.130.599	1.064.422.639.220	612.608.559.901	2.343.970.329.720
Tài sản không phân bổ				2.383.448.741.383
Tổng tài sản	**666.939.130.599**	**1.064.422.639.220**	**612.608.559.901**	**4.727.419.071.103**
Nợ phải trả bộ phận	235.634.171.615		1.006.583.016.567	1.242.217.188.182
Nợ phải trả không phân bổ				14.735.832.071
Tổng nợ phải trả	**235.634.171.615**	-	**1.006.583.016.567**	**1.256.953.020.253**

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	358.031.069.086	21.453.005.806	379.484.074.892
Tổng Tài sản			4.727.419.071.103
Tổng chi phí mua TSCĐ			(3.983.805.675)

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách

A. Tài sản tài chính	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	286.178.224.380		280.130.695.344	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.448.218.736	(4.928.781.706)	63.688.035.823	(4.928.781.706)
Đầu tư ngắn hạn	1.809.298.603.510		1.992.241.899.670	
Đầu tư dài hạn	183.733.870.000	(18.657.723.631)	183.733.870.000	(18.657.723.631)
Cộng	**2.334.658.916.626**	**(23.586.505.337)**	**2.519.794.500.837**	**(23.586.505.337)**

B. Nợ phải trả tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	28.316.622.098	29.192.899.958
Chi phí phải trả	30.398.317.691	30.750.576.744
Vay và nợ	0	0
Cộng	**58.714.939.789**	**59.943.476.702**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	286.178.224.380	0	0	286.178.224.380
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.505.706.389	9.942.512.347	0	55.448.218.736
Các khoản cho vay		0	0	
Đầu tư ngắn hạn	1.809.298.603.510	0	0	1.809.298.603.510
Đầu tư dài hạn		0	188.733.870.000	188.733.870.000
Cộng	**2.140.982.534.279**	**9.942.512.347**	**188.733.870.000**	**2.339.658.916.626**

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	280.130.695.344	0	0	280.130.695.344
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.866.960.552	9.821.075.271	0	63.688.035.823
Đầu tư ngắn hạn	1.992.241.899.670	0	0	1.992.241.899.670
Đầu tư dài hạn		0	183.733.870.000	183.733.870.000
Cộng	**2.326.239.555.566**	**9.821.075.271**	**183.733.870.000**	**2.519.794.500.837**

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu kỳ	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
Phải trả người bán, phải trả khác	29.009.185.104	183.714.854	0	29.192.899.958
Chi phí phải trả	587.613.167	30.162.963.577	0	30.750.576.744
Vay và nợ		0	0	0
Cộng	**29.596.798.271**	**30.346.678.431**	**0**	**59.943.476.702**

Tại ngày cuối kỳ	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
Phải trả người bán, phải trả khác	28.132.907.244	183.714.854	0	28.316.622.098
Chi phí phải trả	235.354.114	30.162.963.577	0	30.398.317.691
Vay và nợ	0	0	0	0
Cộng	**28.368.261.358**	**30.346.678.431**	**0**	**58.714.939.789**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

08. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Tổng giám đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Hữu Việt	Hồ Cường

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

Phụ Lục : 01

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu năm	**552.504.650.285**	**244.573.260.411**	**122.407.146.225**	**11.572.720.471**	**1.690.696.788.471**	**3.227.990.204**	**2.624.982.556.067**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Do mua sắm						0	-
- Do XDCB						-	-
Tăng do chuyển đổi BCTC						-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do sát nhập	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại, trình bày lại	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(481.722.055)	(110.903.919)	(80.470.850)	(10.176.307)	(13.882.777.665)	-	(14.566.050.796)
- Do thanh lý TSCĐ					(10.257.892.884)		(10.257.892.884)
- Giảm do sát nhập							-
- Giảm khác						-	-
Giảm do chuyển đổi BCTC	(481.722.055)	(110.903.919)	(80.470.850)	(10.176.307)	(3.624.884.781)		(4.308.157.912)
- Phân loại, trình bày lại							-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Chuyển sang vườn cây							-
Số cuối năm	**552.022.928.230**	**244.462.356.492**	**122.326.675.375**	**11.562.544.164**	**1.676.814.010.806**	**3.227.990.204**	**2.610.416.505.271**
Hao mòn TSCĐ							
Số đầu năm	**373.172.650.105**	**206.596.815.470**	**103.827.895.199**	**7.894.938.946**	**598.867.893.269**	**590.032.491**	**1.290.950.225.480**
Tăng trong năm	**5.920.386.550**	**2.330.066.517**	**1.145.074.577**	**169.746.780**	**21.713.218.498**	**76.855.596**	**31.355.348.518**
- Do trích KH TSCĐ	5.920.386.550	2.330.066.517	1.145.074.577	169.746.780	21.713.218.498	76.855.596	**31.355.348.518**
- Tăng do sát nhập							-
- Tăng khác						-	-
Tăng do chuyển đổi BCTC						-	-
- Phân loại, trình bày lại							-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi							-
Giảm trong năm	(209.626.917)	(79.942.828)	(56.297.614)	(978.718)	(8.189.740.181)	-	(8.536.586.258)
- Do thanh lý TSCĐ					(7.079.295.466)		(7.079.295.466)
- Giảm do sát nhập							-
- Giảm khác						-	-
Giảm do chuyển đổi BCTC	(209.626.917)	(79.942.828)	(56.297.614)	(978.718)	(1.110.444.715)		(1.457.290.792)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Chuyển sang vườn cây							-
Số cuối năm	**378.883.409.738**	**208.846.939.159**	**104.916.672.162**	**8.063.707.008**	**612.391.371.586**	**666.888.087**	**1.313.768.987.740**
Giá trị còn lại							-
Số đầu năm	**179.332.000.180**	**37.976.444.941**	**18.579.251.026**	**3.677.781.525**	**1.091.828.895.202**	**2.637.957.713**	**1.334.032.330.587**
Số cuối năm	**173.139.518.492**	**35.615.417.333**	**17.410.003.213**	**3.498.837.156**	**1.064.422.639.220**	**2.561.102.117**	**1.296.647.517.531**

Phụ Lục : 02

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	**228.050.689.048**	-	-	**228.050.689.048**
Cơ sở hạ tầng	228.050.689.048			228.050.689.048
Giá trị hao mòn	**111.981.686.466**	**2.846.064.876**	-	**114.827.751.342**
Cơ sở hạ tầng	111.981.686.466	2.846.064.876		114.827.751.342
Giá trị còn lại	**116.069.002.582**			**113.222.937.706**
Cơ sở hạ tầng	116.069.002.582			113.222.937.706

Phụ Lục : 03

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**140.034.387.374**	**873.729.525.195**	**401.434.240.446**	**754.383.587.100**	**3.239.911.054.968**
Tăng trong năm trước	**0**	**0**	**24.893.532.921**	**70.172.067.437**	**293.048.488.807**	**72.342.917.784**	**460.457.006.949**
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm trước					288.935.107.540	51.654.600.922	340.589.708.462
Phân phối lợi nhuận				70.172.067.437			70.172.067.437
Tăng do vốn góp							0
Tăng do sát nhập							0
Tăng do chuyển đổi báo cáo			24.726.008.508		4.113.381.267	20.568.835.068	49.408.224.843
Tăng do hợp nhất BCTC			167.524.413			119.481.794	287.006.207
Giảm trong năm trước					**(296.070.342.702)**	**(28.959.675.749)**	**(325.030.018.451)**
Trích quỹ đầu tư PT					(70.172.067.436)		(70.172.067.436)
Chia cổ tức					(173.771.864.000)	(23.997.753.180)	(197.769.617.180)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN					(305.437.834)	(46.538.312)	(351.976.146)
Trích quỹ KT, PL					(45.572.792.194)	(459.055.246)	(46.031.847.440)
Giảm do hợp nhất BCTC							-
Giảm do sát nhập							-
Thuế Giữ lại					(6.248.181.238)	(4.456.329.011)	(10.704.510.249)
Số dư cuối năm trước	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**164.927.920.295**	**943.901.592.632**	**398.412.386.551**	**797.766.829.135**	**3.375.338.043.466**
Số dư đầu năm nay	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**164.927.920.295**	**943.901.592.632**	**398.412.386.551**	**797.766.829.135**	**3.375.338.043.466**
Tăng trong năm nay	0		**0**	**0**	**104.517.422.598**	**14.039.456.168**	**118.556.878.765**
Lãi trong năm nay					104.517.422.598	14.039.456.168	118.556.878.766
Trích quỹ đầu tư PT							0
Tăng do chuyển đổi báo cáo							0
Tăng do hợp nhất							0
Tăng do tăng vốn điều lệ							0
Tăng do sát nhập							0
Giảm trong năm nay	-		**(1.575.645.041)**	-	**(20.000.000.000)**	**(1.853.226.341)**	**(23.428.871.382)**
Giảm do tăng vốn điều lệ							-
Giảm do hợp nhất			(1.575.645.041)			(1.853.226.341)	(3.428.871.382)
Trích quỹ đầu tư PT							-
Chia cổ tức							-
Trích quỹ KT, PL					(20.000.000.000)		(20.000.000.000)
Thuế Giữ lại							-
Số dư cuối năm nay	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**163.352.275.254**	**943.901.592.632**	**482.929.809.149**	**809.953.058.962**	**3.470.466.050.850**